

Mẫu số 1

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ KHÍ & XÂY LẬP CÔNG NGHIỆP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 25.../CBTT-CKXL

TP.HCM, ngày 10 tháng 3 năm 2023

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài chính
kiểm toán năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ & XÂY LẬP CÔNG NGHIỆP**
2. Mã chứng khoán: **IME**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **929-931 Quốc lộ 1A, phường Thới An, quận 12, TP.HCM**
4. Điện thoại: **028 37173554; 37173201** - Fax: **028 37173201**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thị Long Châu**
6. Nội dung của thông tin công bố
 - Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp lập ngày 03/03/2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với năm 2021
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.imecovn.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Thị Long Châu

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp...

Trụ sở chính của Công ty tại số 929 – 931 Quốc lộ 1A, phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Bà Vũ Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Anh	Thành viên
Ông Bùi Quang Hải	Thành viên
Ông Phạm Sơn Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Hùng Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Long Châu	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Sơn	Trưởng ban
Bà Đinh Văn Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Số:11-2 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp, được lập ngày 27/02/2023, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Kiểm toán viên



Lê Bảo Ngọc

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3906-2022-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.648.279.857	62.711.938.419
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.310.956.015	2.498.176.938
1. Tiền	111		1.310.956.015	2.498.176.938
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.220.000.000	220.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	5.220.000.000	220.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.594.882.335	20.366.046.468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	24.903.259.820	19.801.685.032
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.417.265.452	139.356.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	274.357.063	425.004.636
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	77.051.266.376	33.937.001.876
1. Hàng tồn kho	141		77.051.266.376	33.937.001.876
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.471.175.131	5.690.713.137
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	582.526.648	391.478.632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.701.167.145	4.660.690.563
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	187.481.338	638.543.942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.135.893.329	3.065.363.373
I. Tài sản cố định	220		3.079.133.329	2.872.379.373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.079.133.329	2.872.379.373
- Nguyên giá	222		72.963.781.522	72.263.734.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.884.648.193)	(69.391.355.548)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		855.948.500	855.948.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(855.948.500)	(855.948.500)
II. Tài sản dài hạn khác	260		56.760.000	192.984.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	56.760.000	192.984.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		124.784.173.186	65.777.301.792

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		95.013.067.694	39.068.912.659
I. Nợ ngắn hạn	310		95.013.067.694	39.068.912.659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	7.949.024.514	9.457.808.086
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	62.359.768.817	25.913.757.789
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	-	-
4. Phải trả người lao động	314		2.890.464.199	2.199.115.816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	691.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	666.392.660	526.713.464
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	20.900.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		247.417.504	280.517.504
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.771.105.492	26.708.389.133
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	29.771.105.492	26.708.389.133
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.999.480.000	35.999.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.999.480.000	35.999.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.153.717.823	6.153.717.823
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.382.092.331)	(15.444.808.690)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(15.444.808.690)	(16.053.553.267)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.062.716.359	608.744.577
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		124.784.173.186	65.777.301.792

Người lập biểu

Võ Thị Bích Ngọc

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Long Châu

Tổng Giám đốc



Đỗ Hùng Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại số 929 – 931 Quốc lộ 1A, phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 202 người (tại ngày 31/12/2021 là 184 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	10-20 năm
- Máy móc thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị quản lý	3-5 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	171.100.083	139.708.810
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.139.855.932	2.358.468.128
Cộng	1.310.956.015	2.498.176.938

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.220.000.000	220.000.000
Cộng	5.220.000.000	220.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, lãi suất 4,8%/năm).

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 5.220.000.000 VND được cầm cố cho ngân hàng BIDV để đảm bảo một phần cho hợp đồng hạn mức tín dụng năm 2022 và ký quỹ phát hành bảo lãnh ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Andritz	13.247.260.158	-
AAF International LTD	6.862.933.000	-
Siemens Aktiengesellschaft	2.894.342.309	19.656.791.395
Aarding Thermal Acoustics	1.830.695.352	-
Phải thu khách hàng khác	68.029.001	144.893.637
Cộng	24.903.259.820	19.801.685.032

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Hàn	2.253.556.292	-
Trả trước cho người bán khác	163.709.160	139.356.800
Cộng	2.417.265.452	139.356.800

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Tạm ứng	137.096.627	315.810.077
Phải thu về bảo hiểm xã hội	137.260.436	109.194.559
Cộng	274.357.063	425.004.636

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.007.001.808	-	7.786.036.584	-
Công cụ, dụng cụ	370.611.914	-	477.215.068	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.673.652.654	-	25.673.750.224	-
Cộng	77.051.266.376	-	33.937.001.876	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	582.526.648	391.478.632
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	582.526.648	391.478.632
Chi phí trả trước dài hạn	56.760.000	192.984.000
Chi phí sửa chữa	56.760.000	192.984.000
Cộng	639.286.648	584.462.632

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.643.846.083	50.082.777.705	3.882.676.906	654.434.227	72.263.734.921
Mua trong năm	113.320.000	1.219.002.256	-	37.981.818	1.370.304.074
Thanh lý, nhượng bán	-	670.257.473	-	-	670.257.473
Số dư cuối năm	17.757.166.083	50.631.522.488	3.882.676.906	692.416.045	72.963.781.522
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.238.498.854	47.615.745.561	3.882.676.906	654.434.227	69.391.355.548
Khấu hao trong năm	255.962.251	898.092.412	-	9.495.455	1.163.550.118
Thanh lý, nhượng bán	-	670.257.473	-	-	670.257.473
Số dư cuối năm	17.494.461.105	47.843.580.500	3.882.676.906	663.929.682	69.884.648.193
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	405.347.229	2.467.032.144	-	-	2.872.379.373
Tại ngày cuối năm	262.704.978	2.787.941.988	-	28.486.363	3.079.133.329

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 68.365.046.948 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 63.506.108.797 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phân mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	855.948.500
Số dư cuối năm	855.948.500
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	855.948.500
Khấu hao trong năm	-
Số dư cuối năm	855.948.500
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 855.948.500 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 855.948.500 đồng).

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH thương mại xây dựng Quang Minh Anh	1.087.636.000	513.721.230
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên	2.772.474.947	2.785.933.225
Công ty Cổ phần Thép Tây Nam	1.317.748.359	5.475.430.990
Phải trả người bán khác	2.771.165.208	682.722.641
Cộng	7.949.024.514	9.457.808.086

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên thứ ba		
AAF (Wuhan) Co.,Ltd	19.975.423.405	1.088.613.920
Howden	124.381.985	11.473.480.319
Siemens	28.279.312.265	11.984.810.576
Aarding Thermal Acoustics	13.972.251.524	1.116.852.975
Người mua trả tiền trước khác	8.399.638	249.999.999
Cộng	62.359.768.817	25.913.757.789

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	-	307.635.674	307.635.674	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.030.906.576	1.030.906.576	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	-	1.342.542.250	1.342.542.250	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải thu				
Thuế TNDN nộp thừa	187.481.338	-	-	187.481.338
Thuế thu nhập cá nhân	22.721.311	22.721.311	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	428.341.293	428.341.293	-	-
Cộng	638.543.942	451.062.604	-	187.481.338
13. Chi phí phải trả ngắn hạn				
			31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Bên thứ ba				
Trích trước chi phí vận chuyển			-	691.000.000
Cộng			-	691.000.000
14. Phải trả ngắn hạn khác				
			31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Bên thứ ba				
Kinh phí công đoàn			85.621.483	130.599.483
Bảo hiểm xã hội			-	11.027.500
Cổ tức phải trả			199.930.540	199.930.540
Phải trả về thu hộ thuế TNCN			168.992.637	85.408.626
Phải trả khác			211.848.000	99.747.315
Cộng			666.392.660	526.713.464
15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
	01/01/2022	Trong năm		31/12/2022
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân (*)	-	59.233.685.174	(38.333.685.174)	20.900.000.000
Cộng	-	59.233.685.174	(38.333.685.174)	20.900.000.000

(*) Vay cá nhân bao gồm :

Vay theo các hợp đồng 07/HĐVV-TC ngày 25/04/2022, 10/HĐVV-TC ngày 01/07/2022, 12/HĐVV-TC ngày 12/07/2022, 08/HĐVV-TC ngày 13/05/2022, 09/HĐVV-TC ngày 13/05/2022, 13/HĐVV-TC ngày 04/08/2022, 14/HĐVV-TC ngày 10/08/2022 và 15/HĐVV-TC ngày 18/08/2022 với số dư gốc vay là 20,9 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất 1%/tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Mục đích vay của các hợp đồng trên là để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35.999.480.000	6.153.717.823	(16.053.553.267)	26.099.644.556
Lãi trong năm trước		-	608.744.577	608.744.577
Số dư cuối năm trước	35.999.480.000	6.153.717.823	(15.444.808.690)	26.708.389.133
Lãi trong năm nay		-	3.062.716.359	3.062.716.359
Số dư cuối năm nay	35.999.480.000	6.153.717.823	(12.382.092.331)	29.771.105.492

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	%	01/01/2022 VND	%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sabeco	9.360.000.000	26	9.360.000.000	26
Vốn góp của các đối tượng khác	26.639.480.000	74	26.639.480.000	74
Cộng	35.999.480.000	100	35.999.480.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	35.999.480.000	35.999.480.000
Vốn góp cuối năm	35.999.480.000	35.999.480.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.599.948	3.599.948
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.599.948	3.599.948
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.948	3.599.948
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.948	3.599.948
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.948	3.599.948

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Ngoại tệ các loại				
+ USD		18.626,28		13.708,90
+ EUR		1.715,63		49.726,19
+ AUD		2.300,31		2.317,47

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	180.038.580.092	65.296.416.919
Doanh thu thuần bán thành phẩm	179.940.023.437	65.025.046.424
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	98.556.655	271.370.495
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	158.039.618.680	55.400.821.667
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	80.246.932	74.827.918
Cộng	158.119.865.612	55.475.649.585
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.295.864	18.280.233
Lãi chênh lệch tỷ giá	222.466.836	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	908.915.000	649.225.000
Cộng	1.151.677.700	667.505.233
4. Chi phí tài chính	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	2.581.664.559	35.282.663
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	187.706.991
Cộng	2.581.664.559	222.989.654
5. Chi phí bán hàng	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	55.818.661	32.404.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.872.974.121	2.331.814.400
Chi phí bằng tiền khác	1.469.857.207	494.262.915
Cộng	6.398.649.989	2.858.481.747

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí cho nhân viên	8.507.425.827	2.745.967.835
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	145.193.226	66.054.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.463.247.869	556.781.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.183.101.043	710.247.638
Chi phí bằng tiền khác	1.213.062.640	3.403.366.364
Cộng	12.512.030.605	7.482.417.679

7. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	1.493.761.846	684.361.090
Cộng	1.493.761.846	684.361.090

8. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Phạt hành chính	9.092.514	-
Cộng	9.092.514	-

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.062.716.359	608.744.577
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(209.357.549)	197.206.991
- Các khoản điều chỉnh tăng	13.109.287	197.206.991
- Các khoản điều chỉnh giảm	222.466.836	-
Thu nhập chịu thuế	2.853.358.810	805.951.568
Lỗ được chuyển các năm trước	(2.853.358.810)	(805.951.568)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế các năm trước vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.062.716.359	608.744.577
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.062.716.359	608.744.577
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.599.948	3.599.948
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	851	169

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.367.114.391	39.582.845.937
Chi phí nhân công	38.341.157.340	17.308.442.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.163.550.118	1.505.911.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.090.277.062	6.923.135.556
Chi phí khác bằng tiền	7.068.349.725	5.542.449.824
Cộng	214.030.448.636	70.862.785.505

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vay theo kế ước thông thường	59.233.685.174	2.806.100.450

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(38.333.685.174)	(4.937.402.442)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

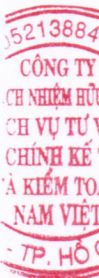
Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty có cầm cố khoản tiền gửi có kỳ hạn cho ngân hàng BIDV để đảm bảo một phần cho hợp đồng hạn mức tín dụng năm 2022 và kỳ quỹ phát hành bảo lãnh ngân hàng vào ngày 31/12/2022 (Thuyết minh V.2). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2021 và vào ngày 31/12/2022.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị		
Bà Vũ Thanh Phương Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Thành Trung Thành viên	-	-
Ông Đỗ Hùng Anh Thành viên	-	-
Ông Bùi Quang Hải Thành viên	-	-
Ông Phạm Sơn Hà Thành viên	-	-
Thù lao của thành viên Ban kiểm soát		
Ông Nguyễn Văn Sơn Trưởng ban	-	-
Ông Đinh Văn Hạnh Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Thanh Liêm Thành viên	-	-
Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác Ông Đỗ Hùng Anh	472.145.462	15.000.000
Những người quản lý khác		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.397.049.998	925.878.848

5. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty chủ yếu tập trung vào nhóm sản xuất thiết bị cơ khí, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm và đến nay lập báo cáo này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Võ Thị Bích Ngọc

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Long Châu

Tổng Giám đốc



Đỗ Hùng Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ KHÍ & XÂY LẮP CÔNG NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : ...22...../CV-CKXL

TP. HCM, ngày 07 tháng 3 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
năm 2022 so với năm 2021

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Tổ chức phát hành Báo cáo Tài chính: Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp
- Mã chứng khoán: IME

Báo cáo Tài chính năm 2022 của Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp (IMECO) đã được Kiểm toán bởi Công ty TNHH DVTV Tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt ký ngày 03/03/2023.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính. Công ty xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế của năm 2022 chênh lệch trên 10% so với năm 2021 như sau:

DVT: đồng

Nội dung	Năm 2022	Năm 2021	Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ % tăng
Lợi nhuận sau thuế	3.062.716.359	608.744.577	+ 2.453.971.782	403,12

Năm 2022 IMECO gặp thuận lợi có việc làm liên tục và ổn định nên doanh thu đạt so với năm trước là 275,73% . Do doanh thu tăng , cộng với chính sách kiểm soát chặt các khoản chi phí, tiết kiệm tối đa trong sử dụng nguyên nhiên vật liệu vào sản xuất nên công ty đạt được kết quả lợi nhuận tăng hơn năm trước 2.453.971.782 đồng (tỷ lệ tăng là 403,12%)

Trên đây là những nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận năm 2022 tăng so với năm 2021 của công ty IMECO.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

Như trên

Lưu VT

